

Số: **49** /BC-UBND

Trà Vinh, ngày **07** tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030
(Báo cáo theo yêu cầu tại Công văn số 349/ĐGS-DT ngày 07/12/2022 của Trường Đoàn giám sát của Quốc hội khóa XV)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh

Trà Vinh là tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tiếp giáp với biển Đông và các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng. Tỉnh có tổng diện tích tự nhiên 2.358 km², có bờ biển dài 65 km; có 09 huyện, thị xã, thành phố, 106 xã, phường, thị trấn; 756 ấp, khóm. Trà Vinh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nóng ẩm, khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa nắng); có địa hình khá bằng phẳng, không có đồi núi. Tỉnh nằm ở vị trí sát biển, cuối nguồn nước ngọt, đầu nguồn nước mặn, là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của tình trạng xâm nhập mặn, toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰).

Trà Vinh là một tỉnh có dân số thấp trong vùng ĐBSCL, đứng thứ 11/13 tỉnh thành trong khu vực, quy mô dân số khoảng 1.019.258 người, mật độ dân số bình quân đạt 422,4 người/km² (thấp hơn mật độ dân số trung bình của vùng ĐBSCL). Tỉnh có nguồn lao động dồi dào, dân số trong tuổi lao động chiếm khoảng 55% tổng dân số toàn tỉnh, trong đó, đa phần vẫn là lao động nông thôn, chiếm trên 80% và lao động trong khu vực nông nghiệp cao trên 40%; tỷ lệ lao động trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn thấp. Cộng đồng dân cư tỉnh Trà Vinh gồm các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa và một số dân tộc thiểu số khác, trong đó, người Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất (trên 67%), người Khmer chiếm 32%, là tỉnh có người Khmer sinh sống đông thứ 2 ở vùng ĐBSCL cũng như cả nước (sau tỉnh Sóc Trăng), người Hoa và dân tộc thiểu số khác chiếm tổng số gần 1%. Quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc gắn liền với các đặc điểm sinh sống, lao động, văn hóa và tôn giáo. Mỗi dân tộc ở Trà Vinh có phong tục tập quán, tiếng nói, chữ viết và món ăn đặc thù riêng, tạo nên những phong tục tập quán rất phong phú và đa dạng. Toàn tỉnh có 127 cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân; cơ sở vật chất y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, số giường bệnh/vạn dân đạt 26,41 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 9,4 bác sĩ; năm 2022 tổng lượt khám chữa bệnh đạt 1.206.294 lượt; tuổi thọ trung bình đạt 74,83 tuổi; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,99%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 4,7%; tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh 111,6 bé trai/100 bé gái; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi chiếm 1,8‰; 100% trạm

y tế xã có bác sĩ làm việc; 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,9%, cấp trung học cơ sở đạt 98,6%; 100% trường tiểu học và trung học cơ sở tổ chức thực hiện dạy học đối với lớp 1, lớp 2, lớp 6 theo sách giáo khoa mới thuộc Chương trình GDPT 2018 đúng quy định hiện hành trong năm học 2021 - 2022; thí điểm xây dựng đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 3 tuổi và 4 tuổi; công nhận 09 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021 và 23 trường học đạt chuẩn quốc gia; cơ sở vật chất trường lớp học tiếp tục được quan tâm đầu tư, toàn tỉnh có 8.057 phòng học và phòng chức năng, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm 91,13%, bán kiên cố chiếm 8,87%, không còn phòng học tạm thời.

Đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,88% (giảm 1,68% so với năm trước, tương đương giảm 4.803 hộ), trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3,50%, tương đương giảm 3.240 hộ so với năm trước); trong năm 2022, giải quyết việc làm cho 23.000 lao động, đưa 915 lao động đi làm việc ở nước ngoài; giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 8.683 hồ sơ với số tiền trên 149 tỷ đồng; tuyển sinh đào tạo nghề 15.501 người. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được quan tâm thực hiện; năm 2022 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 90,43%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 16,8% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 3,59% lực lượng lao động xã hội. Năng lực hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm được nâng lên; 95% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, 100% người quản lý, 80% người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

2. Khái quát về mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) trên địa bàn tỉnh

2.1. Về mục tiêu, nhiệm vụ, địa bàn thực hiện

2.1.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Phần đầu trước năm 2025 tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, 100% huyện đạt chuẩn NTM, cụ thể: Năm 2022: Có thêm 3 xã đạt chuẩn NTM; 10 xã NTM nâng cao; 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM. Nâng tổng số toàn tỉnh có 85/85 xã đạt chuẩn NTM, đạt 100%; 37 xã NTM nâng cao, đạt 43,53%; 8/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, đạt 88,88%; hoàn thành Đề án xây dựng NTM toàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt; Năm 2023: Có thêm 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM. Nâng tổng số toàn tỉnh có 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, đạt 100% và có 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (*huyện Cầu Kè*); có 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao; Năm 2024: Có thêm 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (*huyện Tiểu Cần*); có 60% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao; Năm 2025: Có thêm 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (*huyện Càng Long*); có 70% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Phần đầu có 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Đối tượng, địa bàn thực hiện: Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh, bao gồm: các ấp, các xã, các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; người dân, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội trên địa

bản nông thôn và cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở và toàn xã hội trong đó chủ thể là người dân trên địa bàn nông thôn.

2.1.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 0,5%/năm (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm bình quân trên 1%/năm); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 1%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia; thực hiện toàn diện, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo để nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần, phấn đấu tăng bình quân từ 1% - 1,5%/năm tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều.

- Đối tượng, địa bàn thực hiện: Trên địa bàn toàn tỉnh; đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo) trên phạm vi toàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng; trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; các tổ chức, cá nhân liên quan.

2.1.3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số (DTTS) tăng lên trên 80 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giảm từ 3 - 4%/năm. Đến năm 2025 tình cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK).

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 90% ấp có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99,5% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 99% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã và ấp ĐBKK vùng đồng bào DTTS.

- Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho đồng bào. Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS ở vùng ĐBKK và khu vực nguy cơ cao về thiên tai, góp phần hoàn thành việc bố trí, sắp xếp ổn định cho các hộ ở vùng ĐBKK, dân di cư tự do.

- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học 100%, trung học cơ sở 99%, trung học phổ thông trên 95%; người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết thành thạo tiếng phổ thông trên 95%.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào DTTS được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục không chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào DTTS; 98% đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế. Trên 95% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể nhẹ cân xuống dưới 5%, thể thấp còi dưới 8%.

- 80% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS; phấn đấu đạt trên 85% người lao động có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn sau khi học nghề.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 100% ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng; 80% ấp có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.

- Đối tượng, địa bàn thực hiện: Trên địa bàn các xã, ấp vùng đồng bào DTTS; trong đó, ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho các địa bàn xã, ấp ĐBKK, xã an toàn khu thuộc vùng đồng bào DTTS; xã, ấp vùng đồng bào DTTS; hộ gia đình, cá nhân người DTTS; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, ấp ĐBKK; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động ở địa bàn các xã, ấp ĐBKK.

2.2. Về nguồn lực thực hiện

Nguồn vốn thực hiện các Chương trình bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương; vốn ngân sách địa phương đối ứng; vốn tín dụng; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác; vốn đóng góp của nhân dân và nguồn vốn hợp pháp khác... Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách Nhà nước đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn và thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; bổ sung vốn tín dụng cho hệ thống Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã và huy động tối đa nguồn lực từ hệ thống Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã; khuyến khích cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội...

(Kết quả chi tiết theo báo cáo của từng Chương trình).

Phần 1

CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Về tổ chức bộ máy thực hiện

Đối với cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Quyết định số 59/QĐ-BCĐ ngày 26/7/2022 về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; cấp huyện, đến ngày 31/12/2022, đã có 09/09 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện và ban hành quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo; cấp xã, đến ngày 31/12/2022, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã thành lập Ban quản lý dự án và Ban phát triển ấp, khóm. Tỉnh Trà Vinh thành lập Ban Chỉ đạo và Ban hành quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo kịp thời, góp phần triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

2. Về văn bản hướng dẫn thực hiện

2.1. Triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản hướng dẫn của Trung ương; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện các Chương trình. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn bất cập, vướng mắc *(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)*.

2.2. Ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành chung các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh, ban hành và triển khai cụ thể hóa các quy định của văn bản Trung ương đối với 3 Chương trình MTQG

+ Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình MTQG, giai đoạn 2021 - 2025 (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh).

+ Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành đầy đủ các Quyết định ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch năm 2022.

+ Tuy nhiên, việc ban hành và triển khai cụ thể hóa các quy định của văn bản Trung ương đối với 03 Chương trình MTQG còn chậm, có một số văn bản còn đang trong quá trình xây dựng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo).

3. Về lập kế hoạch, phân bổ ngân sách và thực hiện dự toán

- Việc lập kế hoạch, thẩm định, phê duyệt, giao dự toán thực hiện các Chương trình MTQG hàng năm và trung hạn 5 năm giai đoạn và 2021 - 2025: Trên cơ sở Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình MTQG; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình MTQG, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết: Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 về bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình MTQG; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023.

- Việc phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG, giai đoạn 2021 - 2025; năm 2022 và năm 2023: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định giao vốn: Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn

2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG; Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình MTQG; Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Theo đó:

+ Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương: Tỉnh đã giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình MTQG là 882.836 triệu đồng (100% kế hoạch); trong năm 2022 đã giao 315.350 triệu đồng (100% kế hoạch; trong đó: 211.355 triệu đồng vốn đầu tư; 103.995 triệu đồng vốn sự nghiệp) và năm 2023 đã giao 468.596 triệu đồng (100% kế hoạch; trong đó: 229.245 triệu đồng vốn đầu tư; 239.351 triệu đồng vốn sự nghiệp).

+ Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng: Tỉnh đã giao kế hoạch vốn đầu tư công (vốn ngân sách tỉnh đối ứng) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 550.000 triệu đồng (năm 2021 đã giao 200.000 triệu đồng; năm 2022 đã giao 172.000 triệu đồng; năm 2023 đã giao 170.000 triệu đồng); đã giao kế hoạch vốn đầu tư công (vốn ngân sách tỉnh đối ứng) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi là 20.000 triệu đồng (vốn đối ứng thuộc các sở, ban ngành).

(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo).

- Kết quả giải ngân năm 2022:

Kết quả giải ngân vốn đến hết năm 2022 là 320.921/487.350 triệu đồng, đạt 66%. Trong đó: Vốn Ngân sách Trung ương giải ngân 165.828/315.350 triệu đồng, đạt 52,6% (vốn đầu tư giải ngân 148.318/211.355 triệu đồng, đạt 70,2%; vốn sự nghiệp giải ngân 17.510/103.995 triệu đồng đạt 17%); Vốn ngân sách tỉnh đối ứng giải ngân 155.093/172.000 triệu đồng, đạt 90,2%). Chi tiết từng chương trình:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 258.732/296.160 triệu đồng, đạt 87% (Vốn ngân sách Trung ương giải ngân 103.639/124.160 triệu đồng, đạt 83,4% (vốn đầu tư giải ngân 95.637/100.770 triệu đồng, đạt 95%; vốn sự nghiệp giải ngân 8.002/23.390 triệu đồng đạt 34%); Vốn ngân sách tỉnh đối ứng giải ngân 155.093/172.000 triệu đồng, đạt 90,2%).

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 là 1.051/23.798 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 4,4%.

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi là 61.138/167.392 triệu đồng, đạt 36,5% (Vốn đầu tư công giải ngân 52.681/109.740 triệu đồng, đạt 48%; Vốn sự nghiệp đã giải ngân được 8.457/57.652 triệu đồng, đạt 14,7%).

(Chi tiết theo Phụ lục 4 kèm theo).

- Việc huy động, quản lý các khoản vay, vốn ODA, các nguồn vốn xã hội khác để thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh

Trong năm 2022, việc huy động chủ yếu từ nguồn vốn vay tín dụng, nguồn đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp (chủ yếu hiến đất, cây cối, hoa màu), cụ thể: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Vốn tín dụng là 87.718 triệu đồng;

vốn lồng ghép từ chương trình dự án khác là 566.949 triệu đồng; vốn doanh nghiệp là 49.304 triệu đồng; vốn dân đóng góp là 106.607 triệu đồng (*chủ yếu hiến đất, cây trái, hoa màu...*); Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 31.880 triệu đồng (*vốn hợp pháp khác*); Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi là 50.000 triệu (*Vốn tín dụng*).

- Công tác lồng ghép chính sách, tích hợp các nguồn vốn của các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh: Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu thực hiện các Chương trình.

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát thực hiện

4.1. Về công tác thông tin, tuyên truyền việc triển khai thực hiện

- Tỉnh thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền việc triển khai thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện các Chương trình.

- Tỉnh Trà Vinh chú trọng đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin cơ sở phục vụ tốt công tác thông tin tuyên truyền trong hệ thống chính trị và nhân dân, góp phần giúp cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của địa phương được nhanh chóng, thuận lợi, hiệu quả.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách về giảm nghèo, mục tiêu giảm nghèo bền vững được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt; các sở, ngành tỉnh, địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở tích cực triển khai thực hiện với nhiều hình thức như: Tổ chức các hội nghị triển khai, tập huấn, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,... hàng năm, có gần 2.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo được phổ biến về các chủ trương, chính sách giảm nghèo, tổ chức 20 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về công tác giảm nghèo cho 1.489 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp; xây dựng 12 cụm pa nô tuyên truyền công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Cầu Ngang; biên tập, phát thanh 2.600 tin, bài tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên hệ thống truyền thanh cơ sở và nhiều tin, bài về giảm nghèo được biên tập, khai thác phát lại trên các trang website của các sở, ngành tỉnh, địa phương. Thông qua đó, 100% cán bộ cấp cơ sở được tuyên truyền, tập huấn về nội dung chương trình, chính sách giảm nghèo, với hàng nghìn lượt người dân được tuyên truyền, phổ biến về các chính sách giảm nghèo; từ đó, giúp cho người dân dần thay đổi cách nghĩ, cách làm, phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng; người dân ngày càng chủ động, tích cực tham gia các chương trình giảm nghèo, tiếp thu các kiến thức khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi nhiều phương thức sản xuất, mô hình kinh tế có hiệu quả, nắm bắt nhiều thông tin về thị trường để có định hướng đúng trong phát triển sản xuất.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần nâng cao nhận thức cho nhân dân trong triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4.2. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán

* Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập Đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra Ban Thường vụ Huyện ủy Trà Cú về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025 và các nghị quyết khác liên quan. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức rà soát kết quả xây dựng NTM và tổ chức thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM đối với các xã: Thuận Hòa, Nhị Trường, Thạnh Hòa Sơn, Long Sơn, Đôn Xuân, Đôn Châu. Khảo sát thực tế kết quả, kiểm tra tiến độ xây dựng huyện NTM đối với 02 huyện: Cầu Ngang và Duyên Hải; tổ chức rà soát kết quả xây dựng xã NTM theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025 đối với 3 xã: Ngãi Xuyên, Hàm Giang và Kim Sơn, huyện Trà Cú. Bên cạnh đó còn phối hợp tổ chức rà soát kết quả thực hiện 09 tiêu chí huyện NTM nâng cao theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Cầu Kè và huyện Tiểu Cần; phối hợp với các sở, ngành tỉnh, BCĐ thành phố, BCĐ xã Long Đức hỗ trợ hoàn thành hồ sơ xã NTM kiểu mẫu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định công nhận. Qua các đợt kiểm tra, giám sát góp phần hỗ trợ Ban Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố khắc phục các tồn tại, hạn chế và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

* Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh đã tổ chức giám sát việc thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (*thực hiện năm 2022*). Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tại Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 26/10/2022. Theo đó, Ban Dân tộc tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát đánh giá Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch. Qua kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra hướng dẫn địa phương tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành tỉnh hướng dẫn địa phương tháo gỡ vướng mắc thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

* Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch số 1696/KH-SLĐTBXH ngày 02/8/2022 Giám sát, đánh giá Chương trình năm 2022 theo Công văn số 3459/UBND-KGVX ngày 11/8/2022. Theo đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 2085/QĐ-SLĐTBXH ngày 15/9/2022 về việc thành lập Đoàn giám sát, đánh giá năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kết quả trong năm 2022, các địa phương đã tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo và tổ chức rà soát hộ nghèo,

hộ cận nghèo năm 2022, với kinh phí giải ngân 150.780.793 đồng; đầu năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức làm việc với 03 địa phương (Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải) để nắm tình hình triển khai thực hiện chương trình, cũng như hướng dẫn và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

Phần 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Kết quả chung 3 Chương trình MTQG

Sau hơn 01 năm triển khai thực hiện các Chương trình MTQG, trong điều kiện còn nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19 nhưng các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng vượt qua khó khăn, nỗ lực phấn đấu, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bước đầu đạt được những kết quả nhất định, sản xuất nông nghiệp tương đối thuận lợi; công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi nhanh, tăng khá; công tác khuyến công và xúc tiến thương mại có nhiều chuyển biến tích cực; thực hiện tốt các mặt công tác trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, văn hóa, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân tộc, tôn giáo, an sinh xã hội, lao động, việc làm; các chính sách bảo trợ xã hội được quan tâm, giải quyết kịp thời; công tác giảm nghèo bền vững được quan tâm chỉ đạo; các chính sách giảm nghèo được thực hiện tốt; đến cuối năm 2022, còn 1,88% (giảm 1,68% so với năm trước, tương đương giảm 4.803 hộ), trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3,50%, tương đương giảm 3.240 hộ so với năm trước); công tác giải quyết việc làm, cả năm tạo việc làm mới cho 23.000 lao động, đưa 915 lao động đi làm việc ở nước ngoài; giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 8.683 hồ sơ với số tiền trên 149 tỷ đồng; tuyển sinh đào tạo nghề 15.501 người; công tác bình đẳng giới, bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm chỉ đạo; toàn tỉnh có 93/106 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em,... Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội lồng ghép vốn ngân sách Nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới; đến cuối năm 2022, các chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới đều hoàn thành đạt và vượt, trong đó có thêm 03 xã đạt 19 tiêu chí xã nông thôn mới (85/85 xã); 06 xã đạt 19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng tổng số toàn tỉnh có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 33 xã đạt nông thôn mới nâng cao (chiếm 38,82% tổng số xã), 08/09 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng lên; các chương trình MTQG đã trở thành phong trào được cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ, tích cực tham gia bằng hành động, việc làm cụ thể và bước đầu đạt được một số kết quả tích cực.

(Chi tiết theo Phụ lục 5 kèm theo).

2. Kết quả thực hiện từng Chương trình MTQG

2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

2.1.1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình

- **Quy hoạch xây dựng NTM:** Trên địa bàn tỉnh hiện có 85/85 xã đã rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch chung xây dựng xã NTM, chiếm tỷ lệ 100%.

- **Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:** Với sự hỗ trợ từ nguồn vốn của địa phương và lồng ghép các chương trình, dự án, BCD cấp huyện, xã tích cực vận động nhân dân hiến đất, cây cối, hoa màu, ngày công lao động để thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng nhằm hoàn thiện từng tiêu chí, cụ thể:

+ Về giao thông: Tranh thủ nhiều nguồn vốn từ Bộ, ngành Trung ương triển khai đầu tư xây dựng trên 56 dự án (*tổng chiều dài đường trên 952,79 km và 140 cầu. Đã kiểm tra, đánh giá và công nhận 82/85 xã đạt tiêu chí 2 (về giao thông) xã nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 96,47%; công nhận 27/85 xã đạt tiêu chí số 02 (về giao thông) xã NTM nâng cao, chiếm tỷ lệ 31,76%* và đến nay, có 08 đơn vị hành chính cấp huyện đạt tiêu chí 2 (*về giao thông*), gồm các huyện: Tiễn Cần; Cầu Kè; Càng Long; Châu Thành; Cầu Ngang, Duyên Hải; thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh còn lại huyện Trà Cú chưa đạt. Hiện nay, đang tiếp tục rà soát, kiểm tra các xã còn lại để công nhận xã đạt tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao và huyện NTM theo Bộ tiêu chí mới của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (*Theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 và Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh*). Ngoài ra, trong năm còn triển khai thực hiện 27 công trình duy tu, sửa chữa trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện từ nguồn vốn ngân sách tỉnh và vốn ngân sách trung ương cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương từ nguồn thu phí đường bộ, với tổng mức đầu tư trên 84 tỷ đồng, trong đó sửa chữa 67,609 km đường và 01 cầu, tạo điều kiện để các xã và huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải đạt tiêu chí 02 về giao thông trong xây dựng xã nông thôn mới, xã NTM nâng cao và huyện NTM trong năm 2022 theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

+ Về Thủy lợi: Trong năm, đã đầu tư xây dựng nạo vét 84 tuyến kênh cấp II, sửa chữa và thay mới 10 cửa cống, sửa chữa khắc phục sụt lún 03 tuyến đê kè; đầu tư xây dựng 499 công trình, bao gồm: Tu bổ, gia cố 40 bờ bao; nâng cấp, sửa chữa 18 bọng; nạo vét 441 tuyến kênh cấp III, với 98.319 triệu đồng. Đến nay, có 85/85 xã đạt tiêu chí 3 về Thủy lợi.

+ Về điện: Nhằm nâng cao tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn các xã xây dựng NTM đạt tiêu chí 4 về điện nông thôn, trong năm 2022 thực hiện chủ trương xóa dần việc bán điện qua hình thức câu phụ (*câu đuôi, kéo chuyền, chia hơi*), tiến tới bán điện trực tiếp đến từng hộ sử dụng điện qua công tơ chính của ngành điện với kế hoạch xóa câu phụ cho 5.734 hộ, với suất đầu tư bình quân không quá 06 triệu đồng/hộ. Đến nay, có 85/85 xã đạt tiêu chí 4 về Điện.

+ Về Trường học: Năm 2022, có 19 trường được công nhận và tái công nhận đạt chuẩn quốc gia (*01 trường Mầm non, 06 trường tiểu học, 06 trường THCS và 06 trường THPT*). Nâng tổng số toàn tỉnh hiện có 162/402 (*tỉ lệ 40,3%*) trường đạt chuẩn quốc gia. Ngoài ra, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tích cực chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường THPT thuộc huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải thực hiện hoàn thành nhiệm vụ tham gia xây dựng huyện đạt nông thôn mới đối với các tiêu chí do ngành giáo dục phụ trách.

+ Về Y tế: Đã đầu tư xây mới 11 Trạm Y tế, nâng cấp cải tạo 18 Trạm Y tế và mua sắm trang thiết bị. Kết quả đã hoàn thành xây mới 06 Trạm Y tế xã (*Hưng Mỹ,*

Lương Hòa A, huyện Châu Thành; Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang; Hàm Giang, Kim Sơn, huyện Trà Cú và Phú Cần, huyện Tiểu Cần), với tổng kinh phí đầu tư 23,4 tỷ đồng.

- Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Toàn tỉnh có 3.148,32 ha đất trồng lúa chuyển sang các loại cây trồng khác và nuôi thủy sản (tăng 2,35 lần so với Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể: Chuyển sang trồng bắp 143,7 ha, đậu phộng 34,5 ha, màu thực phẩm 915 ha, trồng cỏ 97,26 ha, cây hàng năm khác 29,19 ha; chuyển sang trồng cây ăn trái 917,53 ha, dứa 984,34 ha; kết hợp nuôi thủy sản 13,2 ha, chuyên nuôi thủy sản 13,6 ha. Huyện Trà cú có 113,25 ha đất trồng mía chuyển sang các loại cây trồng khác, gồm: Chuyển sang trồng bắp 02 ha, cỏ 11,2 ha, dứa 20,65 ha, rau củ quả 14,4 ha, lúa 29,4 ha, kết hợp thủy sản 18,5ha, chuyên thủy sản 17,1 ha. Nâng tổng số từ năm 2014 đến nay chuyển đổi 22.165 ha (chuyển sang trồng cây hàng năm 13.324 ha, chuyển sang trồng cây lâu năm 5.421 ha, kết hợp và chuyên nuôi thủy sản 3.420 ha) và có 3.052,72 ha đất trồng mía chuyển đổi sang trồng lúa, màu, trồng cỏ chăn nuôi bò, trồng dứa, cây ăn trái và nuôi thủy sản. Diện tích nuôi tôm thâm canh mật độ cao tiếp tục được nhân rộng, đến nay có 1.114 ha (tăng 230 ha so cùng kỳ) tập trung ở các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, năng suất bình quân từ 50-70 tấn/ha; tiếp tục duy trì nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng với diện tích 5.750 ha tập trung chủ yếu ở huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

+ Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm:

Năm 2022, Trà Vinh công nhận thêm 104 sản phẩm mới, nâng tổng số đến nay tỉnh có 184 sản phẩm được công nhận đạt OCOP (09 sản phẩm đạt 5 sao, 38 sản phẩm 4 sao và 137 sản phẩm 3 sao).

+ Phát triển các loại hình Kinh tế hợp tác:

Số Hợp tác xã thành lập mới trong năm 2022 là 23 Hợp tác xã (vượt 130% Kế hoạch đề ra), so cùng kỳ tăng 21%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 Liên hiệp Hợp tác xã lúa gạo và 172 Hợp tác xã đang hoạt động, trong đó có 125 Hợp tác xã nông nghiệp, 32 Hợp tác xã phi nông nghiệp, 16 Quỹ tín dụng, với vốn điều lệ 166,364 tỷ đồng, thu hút 28.855 thành viên và 30 HTX ngưng hoạt động. Thực hiện theo Quyết định 298/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách hợp tác xã tham gia Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân phân bổ nguồn vốn hỗ trợ chính sách về đầu tư cơ sở hạ tầng cho các hạng mục đầu tư xây dựng đường nhựa, hệ thống sấy lúa, máy xay xát liên hoàn, trạm bơm liên ấp cho các HTX nông nghiệp Rạch Lọp, HTX Nông nghiệp Phú Mỹ Châu, HTX nông nghiệp Phú Cần, HTX vận tải phà Phước Vinh và HTX nông nghiệp Long Hiệp với nguồn vốn ngân sách hỗ trợ là 12.176 triệu đồng.

- Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn luôn được quan tâm đầu tư và phát triển

Toàn tỉnh có 928.641/1.018.636 người tham gia BHYT, đạt 92,13%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi của tỉnh có 5.005/72.687 trẻ, chiếm 6,9%; suy dinh dưỡng thể nhẹ cân có 3.414/72.687 trẻ, còn 4,7%. Sở Y tế tổ chức phúc tra tại 97 xã, phường, thị trấn báo cáo kết quả thực hiện đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2021 theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, kết quả có 97/97 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2021. Sở Y tế đang tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xem xét đề có cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận.

- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với du lịch nông thôn

Đến nay, toàn tỉnh hiện có 752/756 ấp, khóm văn hóa; 85/85 xã văn hóa nông thôn mới; 19/21 phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh (trong đó có 17 đơn vị được công nhận theo Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/01/2013 của Bộ VHTTDL; 02 đơn vị được công nhận theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ); 103/106 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn; 753/756 nhà văn hóa ấp, khóm; 1.162/1.200 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 08 Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao (Nhà Văn hóa) cấp huyện.

- Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam

Triển khai thực hiện 03 mô hình giảm thiểu, thu gom chất thải nhựa trên địa bàn huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải thuộc dự án Điều tra hiện trạng phát sinh rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và đề xuất biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế phù hợp với điều kiện kinh tế Trà Vinh: (1) Mô hình triển khai tại 04 Trường học (Trường THCS Đôn Xuân, Trường Tiểu học Đôn Xuân A, Trường Tiểu học Đôn Xuân B và Trường Mầm non Đôn Xuân – xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải); (2) Mô hình thí điểm giảm thiểu rác thải nhựa và kết nối với mô hình thu gom rác thải nhựa tại Chợ thị trấn Long Thành huyện Duyên Hải; (3) Mô hình thí điểm giảm thiểu rác thải nhựa và kết nối với mô hình thu gom rác thải nhựa tại 03 Khu dân cư xã Kim Hòa, Nhị Trường và Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang; tổ chức 04 cuộc hướng dẫn chuyên môn cho huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải về việc triển khai xử lý các bãi rác; xây dựng cảnh quan môi trường, thu gom, xử lý rác thải; tổ chức 01 lớp tập huấn quản lý nhà nước về môi trường cho đội ngũ công chức, viên chức 03 cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) với 350 đại biểu tham dự, trong đó có chuyên đề Những điểm mới về tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025; tổ chức thực hiện 46 chương trình, dự án/nhiệm vụ, trong đó một số nhiệm vụ, dự án có liên quan, góp phần thực hiện tiêu chí NTM có liên quan bằng nguồn vốn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường khoảng hơn 12 tỷ đồng. Rà soát, đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước, nâng tổng số đến nay tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 77,2%; tổ chức thực hiện 09 chương

trình, dự án/nhiệm vụ để thực hiện tiêu chí NTM bằng nguồn vốn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường khoảng 11.139.630.307 đồng. Đến nay, có 63/85 xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm theo Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021 - 2025, có 09/85 xã chưa đạt, còn lại có 13/85 xã chưa đánh giá (do địa phương chưa gửi báo cáo đánh giá).

- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã về kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp hoạt động cho người không chuyên trách cấp xã; bồi dưỡng tập huấn nông thôn mới do Bộ Nội vụ tổ chức. Sở Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phụ trách (tiêu chí 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) theo dõi kiểm tra, thẩm định các xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2021 và phối hợp, tham gia cùng đoàn của tỉnh thẩm tra kết quả xây dựng huyện nông thôn mới 02 huyện: Cầu Ngang và Duyên Hải.

+ Xây dựng chuyên mục “Pháp luật và cuộc sống” năm 2022 để truyền thông, PBGDPL thực hiện 05 kỳ phát sóng trên Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; tổ chức Đoàn công tác đến làm việc nắm tình hình thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật tại các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần; tổ chức thành công lớp tập huấn xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho hơn 140 đại biểu là thành viên Hội đồng đánh giá công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện, công chức cấp xã phụ trách các chỉ tiêu, Tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, theo kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức 01 lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện và tuyên truyền viên pháp luật cấp xã; 05 lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho tập huấn viên cấp huyện, hòa giải viên ở cơ sở và 01 lớp tọa đàm nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở. Đến nay, qua theo dõi kiểm tra, kết quả thực hiện xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật toàn tỉnh có 106 xã, phường, thị trấn cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022.

- Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

+ Lĩnh vực Quốc phòng: Cấp ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ huy các cơ quan, đơn vị thường xuyên quan tâm phối hợp địa phương tích cực tham gia xây dựng cơ sở chính trị ở địa phương vững mạnh, đã tham gia xây dựng 106/106 xã, phường, thị trấn. Cùng cố cán bộ Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, thị trấn vững mạnh, đến nay đã sắp xếp đủ biên chế cán bộ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, thị trấn; 100% Chi bộ Quân sự xã có cấp ủy và 100% Chi đoàn Quân sự hoạt động có nền nếp, đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Đến nay, đã xây dựng 106/106 xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh. Phối hợp với các cơ quan, ban ngành đoàn thể, cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2022, kết quả trúng tuyển 900 thanh niên đạt 100% kế hoạch. Bên cạnh đó các đơn vị và địa phương tặng quà

cho thanh niên lên đường nhập ngũ là 900 suất với số tiền hơn 1,8 tỷ đồng; tặng số tiết kiệm là 311 số với số tiền 695 triệu đồng. Thực hiện xây dựng tuyến đường “Sáng – xanh – sạch – đẹp”, đã tổ chức trồng hoa 15.135 cây Hoàng Yến, Bông Giấy, Bông Trang... với chiều dài trên 95 km. Các cơ quan, đơn vị và Ban CHQS các huyện, thị xã, thành phố, đã đăng ký 12 tuyến đường theo quy định, đã trồng các loại cây, hoa kiểng, đồng thời thường xuyên chăm sóc, vệ sinh, tạo cảnh quang môi trường “sáng, xanh, sạch, đẹp”. Thực hiện phong trào thi đua “*LLVT tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới*” được cấp ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị đề cao vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đạt được hiệu quả thiết thực, hoàn thành các tiêu chí mà nghị quyết đã đề ra; trên cơ sở tiêu chí xây dựng gia đình văn hoá, NTM, cán bộ LLVT tỉnh đã đăng ký phấn đấu, đến nay, LL thường trực 100%; LL DQTV 95,75%; LL DBĐV 93,15%.

+ Lĩnh vực An ninh: Quán triệt, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Công an và Ban Chỉ đạo tỉnh đã chỉ đạo Công an các đơn vị, huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện nội dung công tác xây dựng NTM cho toàn thể cán bộ cơ sở và lực lượng Công an xã quán triệt được 42 cuộc với 2.405 lượt đồng chí tham dự. Đồng thời, tiếp tục thực hiện tốt Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an Quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT (*nay là Thông tư số 24/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*). Đến nay, toàn tỉnh có 755/756 ấp, khóm (*đạt 99,86%*) và 105/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “*An toàn về ANTT năm 2022*” (*đạt 99,05%*).

- Truyền thông về xây dựng nông thôn mới

Các tiêu chí thuộc ngành thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cơ bản đáp ứng theo Bộ tiêu chí về xã có điểm phục vụ bưu chính; có dịch vụ viễn thông, Internet; hệ thống đài Truyền thanh cơ sở và hệ thống loa đến các ấp; có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, cụ thể: 85/85 xã trên địa bàn tỉnh đều có điểm phục vụ bưu chính, cơ bản đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về điểm phục vụ bưu chính theo quy định tại Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các xã được cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định và băng rộng di động; 100% xã đã được phát triển và phủ sóng mạng thông tin di động 2G/3G/4G, có hệ thống truyền thanh cơ sở (*đài truyền thanh không dây và hệ thống loa đến ấp*), đảm bảo phục vụ tốt cho công tác thông tin tuyên truyền của địa phương, có hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng các điều kiện trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương. Hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.travinh.gov.vn> đã triển khai đến 100% cơ quan hành chính nhà nước gồm: 18/19 sở, ban, ngành; 09/09 huyện, thị xã, thành phố và 106/106 xã/phường/thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. 100% cán bộ công chức, viên chức của xã được trang bị máy tính để làm việc; 100% UBND cấp xã được trang bị máy tính kết nối mạng LAN. Hệ thống mạng LAN được duy trì ổn định, kết nối mạng Internet cấp quang tốc độ cao, đảm bảo cho việc quản lý, điều hành qua môi trường mạng. Hộp mail công vụ (*thư điện tử*), chứng thư số, iOffice đã được triển khai 100% tại

các xã, phường, thị trấn; 100% cán bộ, công chức, bộ phận chuyên môn của xã được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ trao đổi công việc,... giúp cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của địa phương được nhanh chóng, thuận lợi, hiệu quả.

2.1.2. Kết quả phân bổ và giải ngân vốn và huy động nguồn lực thực hiện Chương trình trong năm 2022, 2023:

- Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình trong năm 2022 là 296.160 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 124.160 triệu đồng (vốn đầu tư 100.770 triệu đồng, vốn sự nghiệp 23.390 triệu đồng); vốn ngân sách tỉnh đối ứng 172.000 triệu đồng.

Ngoài ra, còn huy động từ các nguồn vốn khác như: Vốn tín dụng là 87.718 triệu đồng; vốn lồng ghép từ chương trình dự án khác là 566.949 triệu đồng; vốn doanh nghiệp là 49.304 triệu đồng; vốn dân đóng góp là 106.607 triệu đồng (chủ yếu hiến đất, cây cối, hoa màu,...).

* Kết quả giải ngân vốn ngân sách nhà nước đến hết năm 2022 là 258.732/296.160 triệu đồng, đạt 87% (Vốn ngân sách Trung ương giải ngân 103.639/124.160 triệu đồng, đạt 83,4% (vốn đầu tư giải ngân 95.637/100.770 triệu đồng, đạt 95%; vốn sự nghiệp giải ngân 8.002/23.390 triệu đồng đạt 34%); Vốn ngân sách tỉnh đối ứng giải ngân 155.093/172.000 triệu đồng, đạt 90,2%).

- Tổng nguồn vốn thực hiện chương trình trong năm 2023 là 280.283 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách trung ương là 110.283 triệu đồng (vốn đầu tư 83.370 triệu đồng, vốn sự nghiệp 25.913 triệu đồng) và vốn ngân sách tỉnh đối ứng 170.000 triệu đồng.

2.1.3. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp:

- Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thông qua Đề án xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

- Huyện nông thôn mới: Toàn tỉnh có 06/9 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Theo kế hoạch năm 2022, có 02 huyện đăng ký đạt chuẩn NTM là huyện Cầu Ngang và Duyên Hải. Qua rà soát, đánh giá, kết quả thực hiện các tiêu chí huyện NTM của 02 huyện như sau: Huyện Cầu Ngang và Duyên Hải đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức thẩm tra kết quả xây dựng huyện NTM, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị thẩm định, xét, công nhận 02 huyện: Duyên Hải và Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022 (Tờ trình số: 435/TTr-UBND và 436/TTr-UBND ngày 08/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).

- Xã nông thôn mới: Toàn tỉnh có 82/85 xã đạt chuẩn NTM chiếm tỷ lệ 96,47% (bình quân tiêu chí đạt 19 tiêu chí/xã theo Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2016 - 2020; 17 tiêu chí/xã theo Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021 - 2025). Còn lại 03 xã: Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Hàm Giang, huyện Trà Cú, hiện BCD huyện Trà Cú đã tập trung thực hiện các tiêu chí NTM theo Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày

13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đến nay, đạt 19/19 tiêu chí và hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công nhận.

- Xã Nông thôn mới nâng cao: Toàn tỉnh có 27 xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn xã NTM nâng cao. Theo kế hoạch năm 2022, có thêm 10 xã đăng ký, 5 xã phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao. Đến nay, có 6/15 xã đạt 19/19 tiêu chí, 3/15 xã đạt 18/19 tiêu chí, 6/15 xã đạt từ 9-11 tiêu chí. Hiện các xã đang tập trung thực hiện các tiêu chí và hoàn chỉnh hồ sơ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công nhận.

- Ấp nông thôn mới: Toàn tỉnh có 632/641 ấp đạt chuẩn ấp văn hóa và ấp NTM (tăng 24 ấp so với cuối năm 2021), đạt 98,6%. Trong đó, có 53 ấp NTM kiểu mẫu (tăng 45 ấp so với cuối năm 2021).

- Hộ nông thôn mới: Toàn tỉnh có 218.997/229.418 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, NTM, đạt 95,46% (tăng 5.680 hộ so với cuối năm 2021).

2.1.4. Những tồn tại, hạn chế

- Công tác triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 chậm so với yêu cầu (đánh giá, công nhận các xã, huyện đạt NTM; giải ngân vốn được phân bổ,...)

- Một số xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016 - 2020 sau khi rà soát, đánh giá theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025 nhiều nội dung tiêu chí của các xã, huyện không đáp ứng yêu cầu.

- Công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch còn chậm, chưa đáp ứng cho yêu cầu xây dựng NTM, mặt khác công tác quản lý quy hoạch chưa chặt chẽ nên xảy ra tình trạng nhiều địa phương chuyển đổi thiếu kiểm soát tạo ra nhiều rủi ro. Hoạt động nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng khoa học được xem là giải pháp đột phá, nhưng hiệu quả chưa cao, bộc lộ nhiều hạn chế do đó khó khăn trong gắn kết với thị trường.

- Việc đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và các loại hình kinh tế nông thôn còn chậm; kinh tế hợp tác phát triển còn hạn chế.

- Công tác vệ sinh môi trường, nhất là chất lượng môi trường sống chưa được thực hiện tốt, ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường trong nhân dân còn hạn chế. Tình trạng chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy - hải sản còn gây ô nhiễm môi trường vẫn xảy ra ở một số nơi.

* Nguyên nhân:

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 của các bộ, ngành Trung ương chậm ban hành, dẫn đến hướng dẫn các sở, ngành tỉnh chậm, nhất là các hướng dẫn để thực hiện các tiêu chí NTM giai đoạn 2021 - 2025; văn bản giải ngân vốn; văn bản quy định trình tự thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

- Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025, nhiều nội dung và quy định mức đạt cao hơn giai đoạn 2016 - 2020.

- Một số địa phương cấp huyện, xã do điều chuyển, thay đổi cán bộ lãnh đạo

nên trong công tác chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 còn lúng túng.

- Những Công ty, doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn tham gia đầu tư tại Trà Vinh chưa được nhiều; doanh nghiệp, Hợp tác xã của tỉnh phần lớn quy mô còn hạn chế.

- Công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương đôi lúc chưa được thường xuyên, liên tục.

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

2.2.1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và năm 2022

- Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quốc gia giai đoạn 2016-2020

Kết quả rà soát theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg): Tỉnh Trà Vinh còn lại 1.603 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,56%; trong đó, hộ nghèo dân tộc Khmer còn 803 hộ, chiếm tỷ lệ 0,89% so với số hộ dân tộc Khmer; hộ cận nghèo còn 12.926 hộ, chiếm tỷ lệ 4,51% so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025

Thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ, kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 như sau:

- Về hộ nghèo, toàn tỉnh còn 5.404 hộ, chiếm 1,88% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó: Hộ nghèo không có khả năng lao động: 2.580 hộ, chiếm 47,74% so với tổng số hộ nghèo; không có hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng; hộ nghèo dân tộc Khmer: 3.239 hộ, chiếm 3,61% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (chiếm 59,94% so với tổng số hộ nghèo).

- Về hộ cận nghèo, toàn tỉnh còn 10.905 hộ, chiếm tỷ lệ 3,80% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó: Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 1.765 hộ, chiếm tỷ lệ 16,19% so với tổng số hộ cận nghèo; hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 68 hộ, chiếm tỷ lệ 0,62% so với tổng số hộ cận nghèo; Hộ cận nghèo dân tộc Khmer: 5.267 hộ, chiếm tỷ lệ 5,87% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (chiếm tỷ lệ 48,30% so với tổng số hộ cận nghèo).

2.2.2. Kết quả triển khai các dự án thành phần chương trình

- Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Tỉnh không thực hiện (do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

- Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Dự án 2: 37.555 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 25.900 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 7.360 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 18.540 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách huyện) dự kiến đối

ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Dự án): 3.885 triệu đồng; Vốn dự kiến huy động hợp pháp khác (vốn tín dụng ưu đãi từ Chương trình cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội; vốn người dân đóng góp và vốn huy động hợp pháp khác): 7.770 triệu đồng. Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 và Quyết định số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

+ Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 15.567 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 11.362 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 3.185 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 8.177 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 1.705 triệu đồng; Vốn dự kiến huy động hợp pháp khác (vốn tín dụng ưu đãi từ Chương trình cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội; vốn người dân đóng góp và vốn huy động hợp pháp khác): 2.500 triệu đồng. Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 và Quyết định số 32/2022/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh, ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

+ Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 2: 3.367 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 2.589 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 0 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 2.589 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 389 triệu đồng; Vốn dự kiến huy động hợp pháp khác: 389 triệu đồng. Hiện nay, Sở Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện tiểu dự án 2 với các nội dung: Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo; tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng, chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi) theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Quyết định số 1768/QĐ-BYT ngày 30/6/2022.

- Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

+ Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 16.527 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 14.006 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 5.322 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 8.684 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 2.101 triệu đồng; Vốn dự kiến huy động hợp pháp khác: 420 triệu đồng. Đối với nguồn vốn phân bổ năm 2022, các địa phương đã tổ chức 07 lớp đào tạo nghề cho 180 người lao động (trong đó, có 09 người thuộc hộ nghèo, 92 người thuộc hộ cận nghèo và 79 người thuộc hộ mới thoát nghèo), với kinh phí giải ngân 514.680.100 đồng. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch mở các lớp đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp để tạo điều kiện cho người lao động có việc làm bền vững, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022.

+ Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tỉnh không thực hiện (do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 3: 13.574 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương đã bố trí: 11.503 triệu đồng (trong đó, vốn đầu tư phát triển: 3.815 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 7.688 triệu đồng); trong số này, vốn phân bổ năm 2022: 2.956 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 845 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 2.111 triệu đồng), vốn phân bổ năm 2023: 8.547 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.970 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 5.577 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh và huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 1.726 triệu đồng; Vốn dự kiến huy động hợp pháp khác: 345 triệu đồng. Đối với vốn đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin thuộc Dự án 4 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với tổng mức đầu tư trong giai đoạn 2022-2024 là 11.217 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương 9.754 triệu đồng, ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp) là 1.463 triệu đồng). Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của Tiểu Dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; hỗ trợ giao dịch việc làm; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm thành công theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022.

- Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các

huyện nghèo

Tỉnh không thực hiện (do tỉnh Trà Vinh không có huyện nghèo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

- Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

+ Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 5.608 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 4.876 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 1.459 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 3.417 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 732 triệu đồng. Sở Thông tin và Truyền thông đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Tiểu dự án với nội dung tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (bổ sung, nâng cấp, chuyển đổi truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông) cho 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải, gồm: xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Đông Hải và thị trấn Long Thành từ nguồn vốn phân bổ năm 2022. Riêng nguồn vốn phân bổ năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông dự kiến thực hiện chuyển đổi truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 07 xã thuộc đối tượng trong Chương trình MTQG theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

+ Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 2: 2.047 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 1.780 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 323 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 1.457 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 267 triệu đồng. Đối nguồn vốn phân bổ năm 2022, đã xây dựng 12 cụm pa nô tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Cầu Ngang. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo trực tiếp với người dân tại cơ sở và xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022.

- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

+ Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 1: 6.163 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 5.359 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 2.086 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 3.273 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, huyện) dự

kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 804 triệu đồng. - Về kết quả thực hiện: Đối nguồn vốn phân bổ năm 2022, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương đã tổ chức 20 lớp tập huấn nâng cao năng lực về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho 1.445 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, với kinh phí giải ngân 302.568.500 đồng⁽¹⁾. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn và tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

+ **Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá**

Tổng nguồn vốn huy động, lồng ghép dự kiến thực hiện Tiểu dự án 2: 3.286 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) đã bố trí: 2.857 triệu đồng (trong đó, vốn phân bổ năm 2022: 1.107 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2023: 1.750 triệu đồng); Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh, huyện) dự kiến đối ứng theo quy định (tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Tiểu dự án): 429 triệu đồng. Đối nguồn vốn phân bổ năm 2022, các địa phương đã tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo và tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022, với kinh phí giải ngân 150.780.793 đồng. Đối với nguồn kinh phí phân bổ năm 2022 còn lại và nguồn kinh phí phân bổ năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo năm 2023; tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 và tổ chức điều tra, đánh giá giữa kỳ về kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn.

2.2.3. Kết quả giải ngân so với kế hoạch:

- Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình trong năm 2022 là 23.798 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển: 845 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 22.953 triệu đồng*).

* Kết quả giải ngân vốn đến hết năm 2022 là 1.051/23.798 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*), đạt 4,4%.

- Tổng vốn ngân sách nhà nước phân bổ năm 2023 là 88.728 triệu đồng. Trong đó, vốn ngân sách trung ương 56.434 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển: 2.970 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 53.464 triệu đồng*); Vốn ngân sách địa phương dự kiến phân bổ: 32.294 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*); nguồn huy động hợp pháp khác: 31.880 triệu đồng.

⁽¹⁾ Trong đó: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức 10 lớp tập huấn cho 846 cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã và Trường Ban nhân dân ấp/khóm, kinh phí giải ngân 187.314.800 đồng; huyện Tiểu Cần tổ chức 09 lớp tập huấn cho 466 cán bộ cơ sở, kinh phí giải ngân 87.90.700 đồng và thành phố Trà Vinh tổ chức 01 lớp tập huấn cho 133 cán bộ cơ sở, kinh phí giải ngân 27.350.000 đồng.

2.2.4. Kết quả đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

- Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình năm 2021

Kết quả rà soát theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg), tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 1,24% tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2020 (giảm 3.601 hộ), đạt chỉ tiêu giao (Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1 - 1,5%); trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm 2,32% so với năm 2020 (giảm 2.060 hộ), vượt chỉ tiêu giao (Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer từ 1,5 - 2%) và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1,25% so với năm 2020 (giảm 3.724 hộ).

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình năm 2022

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 1,68% tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2021 (giảm 4.803 hộ), vượt 1,18% chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3,50% so với năm 2021 (giảm 3.240 hộ), đạt chỉ tiêu UBND tỉnh đề ra giảm từ 1% trở lên và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 2,20% so với năm 2021 (giảm 6.310 hộ), vượt chỉ tiêu Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh, về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình 6 tháng đầu năm 2023 và dự kiến thực hiện năm 2023

Dự kiến cuối năm 2023, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm 0,5% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 so với năm 2022 (giảm 1.434 hộ), đạt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 1% so với năm 2022 (giảm 917 hộ), đạt chỉ tiêu UBND tỉnh đề ra và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1% so với năm 2022 (giảm 2.867 hộ), đạt chỉ tiêu Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh, về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

2.2.5. Những tồn tại, hạn chế

Công tác lập các thủ tục xây dựng, trình phê duyệt dự án và tiến độ triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn trong năm 2022 địa phương thực hiện còn chậm do đến cuối tháng 5/2022, Trung ương mới giao kế hoạch vốn cho địa phương.

2.3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.3.1. Về thực hiện phân định địa bàn, đối tượng, phạm vi thực hiện

Số ấp, khóm, xã, huyện thụ hưởng Chương trình: Tỉnh Trà Vinh còn 10 ấp (thôn) đặc biệt khó khăn, 59 xã vùng dân tộc thiểu số thuộc 8 huyện, thành phố có đối tượng hưởng lợi Chương trình.

2.3.2. Kết quả thực hiện của các Dự án, Tiểu dự án

- **Dự án 1:** Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Ngân sách Trung ương: 42.466 triệu đồng (*vốn đầu tư: 27.108 triệu đồng; vốn*

sự nghiệp: 15.358 triệu đồng); Ngân sách địa phương: 6.369,90 triệu đồng (vốn đầu tư: 4.066,20 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 2.303,70 triệu đồng); Vốn vay tín dụng chính sách: 88.150 triệu đồng; Vốn huy động hợp pháp khác: 5.511 triệu đồng. Tiến độ, kết quả thực hiện:

+ Nội dung 01: Hỗ trợ đất ở; Nội dung 02: Hỗ trợ nhà ở, tỉnh chưa triển khai thực hiện (Do Chính phủ chưa ban hành định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất).

+ Nội dung 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: Vốn tín dụng giải ngân 466 hộ với số tiền 21.205/50.000 triệu đồng, đạt tỷ lệ 42,41%; hỗ trợ cho 26 hộ với số tiền 260 triệu đồng.

+ Nội dung 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt: Đã giải ngân cho 17 hộ với số tiền 47,06 triệu đồng.

- **Dự án 2:** Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Tỉnh không thực hiện.

- **Dự án 3:** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

+ Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Tỉnh không thực hiện.

+ Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS: Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương cho các huyện 13.244 triệu đồng (vốn đầu tư 6.181 triệu đồng, vốn sự nghiệp 7.063 triệu đồng) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương 1.986,60 triệu đồng (vốn đầu tư 927,15 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.059,45 triệu đồng) để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý (huyện Trà Cú), thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS. Tuy nhiên, đến nay các huyện đang trong giai đoạn xây dựng dự án, chưa triển khai thực hiện nên chưa giải ngân vốn.

+ Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Tỉnh không thực hiện.

- **Dự án 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

+ Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS: Ngân sách Trung ương: 57.585 triệu đồng (vốn đầu tư 55.685 triệu đồng; vốn sự nghiệp 1.900 triệu đồng).

. Nội dung số 01: Đầu tư 51 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS và duy tu bảo dưỡng 21 công trình.

. Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Năm 2022 chưa thực hiện.

- **Dự án 5:** Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

+ Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường

Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTNT: Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 17.407 triệu đồng (vốn đầu tư 14.343 triệu đồng, vốn sự nghiệp 3.064 triệu đồng) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương 2.611,05 triệu đồng (vốn đầu tư 2.151,45 triệu đồng, vốn sự nghiệp 459,60 triệu đồng) cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 06 trường PTDTNT. Hiện nay, Sở Giáo dục và Đào tạo đang làm thủ tục đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện nên chưa giải ngân vốn.

. Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS: Đang khảo sát, thu thập thông tin, xây dựng kế hoạch để thực hiện.

+ Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

. Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 649 học viên (11 lớp) thuộc nhóm đối tượng 3 và 660 học viên (11 lớp) thuộc nhóm đối tượng 4, thời gian 5 ngày/lớp. Hiện đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

. Nội dung 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Năm 2022, tình không thực hiện.

+ Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 19.820 triệu đồng (vốn sự nghiệp) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương 2.973 triệu đồng (vốn sự nghiệp) cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS.

+ Tiêu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Kế hoạch tổ chức mở 24 lớp tập huấn, với khoảng 892 học viên tham dự, kinh phí 1.224,25 triệu. Tình đang triển khai thực hiện.

- **Dự án 6:** Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 6.480 triệu đồng (vốn đầu tư 5.153 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.327 triệu đồng) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương 972 triệu đồng (vốn đầu tư 772,95 triệu đồng, vốn sự nghiệp 199,05 triệu đồng) cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các nội dung của Dự án. Đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt danh mục dự án thành phần tại Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 14/11/2022, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang triển khai các bước tiếp theo.

- **Dự án 7:** Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 1.201 triệu đồng (vốn sự nghiệp) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương đối ứng 180,15 triệu đồng (vốn sự nghiệp) cho Sở Y tế thực hiện Dự án 7. Hiện nay, Sở Y tế đang xây dựng kế hoạch thực hiện, chưa có tiến độ giải ngân.

- **Dự án 8:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 1.790 triệu đồng (vốn sự nghiệp) cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh thực hiện Dự án 8. Ngày 11/10/2022, Chủ tịch UBND tỉnh có Quyết định số 1985/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo đó, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh ban hành Kế hoạch số 69/KH-BTV ngày 31/10/2022 triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

- **Dự án 9:** Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

+ Tiêu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: Tỉnh không có đối tượng thực hiện.

+ Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 631 triệu đồng (vốn sự nghiệp) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương 94,65 triệu đồng (vốn sự nghiệp) cho Ban Dân tộc tỉnh thực hiện mô hình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS. Theo đó, Ban Dân tộc tỉnh triển khai 12 cuộc hội nghị tuyên truyền, vận động, tư vấn nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của đồng bào DTTS về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, với 1.791 người tham dự; tổ chức 04 cuộc tuyên truyền tại các xã vùng DTTS thực hiện 04 mô hình điểm, với 530 đại biểu tham dự, giải ngân 480 triệu đồng, đạt 76,07% kế hoạch vốn Trung ương phân bổ.

- **Dự án 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

+ Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình MTQG:

. Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín: Ban Dân tộc tỉnh xây dựng Kế hoạch tham mưu UBND tỉnh tổ chức hội nghị Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, với 480 đại biểu tham dự, kinh phí 580 triệu đồng. Đã hoàn thành công tác chuẩn bị, đợi thống nhất ngày tổ chức.

. Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức 10 cuộc Hội nghị tuyên truyền, với 1.600 đại biểu tham dự, kinh phí thực hiện 384,70 triệu đồng; phối hợp với

Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện chuyên trang, chuyên mục phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS đặc thù bằng tiếng Khmer về Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh, phát sóng 06 kỳ, kinh phí thực hiện 90 triệu đồng; phối hợp với Báo Dân tộc và Phát triển thực hiện tuyên truyền về Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh trên Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển. Số lượng: 08 bài; 16 ảnh; 03 tin, kinh phí thực hiện 96 triệu đồng. Đang triển khai thực hiện theo nguồn vốn năm 2022, chuyển nguồn sang năm 2023.

. Nội dung số 03: Tăng cường trợ giúp pháp lý

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức 10 cuộc tuyên truyền nâng cao nhận thức trợ giúp pháp lý trực tiếp điềm hướng cho người dân tại vùng DTTS, có 406 lượt người dự; tổ chức 1 cuộc tập huấn điềm về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người DTTS trên địa bàn tỉnh, với 51 đại biểu tham dự. Trung Tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (thuộc Sở Tư pháp) phối hợp với Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện: Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải và Châu Thành xây dựng chương trình và thực hiện phát sóng các chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS trên sóng phát thanh; phối hợp với UBND các huyện: Trà Cú và Duyên Hải tổ chức 02 cuộc tuyên truyền chuyên đề về trợ giúp pháp lý kết nối cộng đồng, với 77 lượt đại biểu tham dự. Đã in tái bản 1.900 cuốn tài liệu tuyên truyền về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS.

+ Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 1.446 triệu đồng (vốn đầu tư 1.270 triệu đồng, vốn sự nghiệp 176 triệu đồng) và dự kiến bố trí ngân sách địa phương 216,90 triệu đồng (vốn đầu tư 190,50 triệu đồng, vốn sự nghiệp 26,40 triệu đồng). Sở Thông tin và Truyền thông chờ Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện.

+ Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao vốn ngân sách Trung ương 325 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Ban Dân tộc tỉnh và các địa phương xây dựng kế hoạch giai đoạn 2022 - 2025 và năm 2022; đã tổ chức kiểm tra theo kế hoạch đề ra (năm 2022).

2.3.3. Về nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện Chương trình trong năm 2022, 2023:

- Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình trong năm 2022 là 167.392 triệu đồng (*trong đó: Vốn đầu tư phát triển 109.740 triệu đồng, vốn sự nghiệp 57.652 triệu đồng*); đồng thời, vốn tín dụng chính sách: 50.000 triệu đồng.

* Giải ngân đến hết năm 2022 vốn ngân sách Trung ương là 61.138/167.392 triệu đồng, đạt 36,5% (*Vốn đầu tư công giải ngân 52.681/109.740 triệu đồng, đạt 48%; Vốn sự nghiệp đã giải ngân được 8.457/57.652 triệu đồng, đạt 14,7%*).

- Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình trong năm 2023 là 301.879 triệu đồng (trong đó: *Vốn đầu tư phát triển 141.905 triệu đồng, vốn sự nghiệp 159.974 triệu đồng*).

2.3.4. Kết quả đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của chương trình

- Đến cuối năm 2022, toàn tỉnh thực hiện giảm nghèo 1,31% hộ nghèo vùng đồng bào DTTS (tương đương giảm 2.218 hộ) chưa đạt mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là 3%/năm. Nguyên nhân: Do thực tế số hộ nghèo của 59 xã vùng đồng bào DTTS đầu năm 2022 là 6.581 hộ, chiếm tỷ lệ 3,91% so với tổng số hộ dân cư vùng đồng bào DTTS nên việc giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS 3% hàng năm, tỉnh khó thực hiện đạt.

- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn: 02/02 xã (Ngãi Xuyên và Hàm Giang thuộc huyện Trà Cú), đạt 100% kế hoạch năm 2022.

- Số ấp ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn: 02/10 ấp (ấp ÔkaĐa xã Phước Hào huyện Cầu Ngang và ấp Trà Cú C xã Kim Sơn huyện Trà Cú), đạt 100% kế hoạch năm 2022.

2.3.5. Những tồn tại, hạn chế, khó khăn

Nhìn chung, hiện nay các Dự án, Tiểu dự án các Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS đang được xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các hồ sơ, thủ tục để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, do thời gian phân bổ vốn trễ vào những tháng cuối năm 2022 và văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa kịp thời, đồng bộ nên việc giải ngân nguồn vốn chậm.

- Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, do đó chưa có cơ sở triển khai thực hiện và giải ngân vốn.

- Bộ Thông tin và Truyền thông chưa ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 2 Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi thuộc Dự án 10, do đó tỉnh chưa có cơ sở triển khai thực hiện và giải ngân vốn.

- Cơ sở vật chất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào DTTS một số nơi còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu; việc triển khai lồng ghép một số chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào DTTS hiệu quả chưa cao, chưa tạo thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong vùng có đồng bào DTTS.

- Số lượng cán bộ công chức hệ thống công tác dân tộc chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao trong giai đoạn hiện nay (vừa quản lý nhà nước, vừa thực hiện các dự án); công tác phối hợp của một số sở, ngành tỉnh trong thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 còn một số ý kiến khác nhau, chưa thống nhất trong thủ tục thanh quyết toán.

- Việc ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương còn thiếu.

3. Đánh giá chung

- Thuận lợi:

+ Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Trung ương, tỉnh đã chủ động bám sát các văn bản của Trung ương, tập trung chỉ đạo, điều hành, ban hành các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, các văn bản hướng dẫn, phân bổ nguồn vốn, xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022. Theo đó, các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ của các Chương trình, bước đầu cơ bản đạt được một số nhiệm vụ của Chương trình đề ra.

+ Việc triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn; thành lập bộ máy chỉ đạo, điều hành chung; phân công, phân nhiệm cơ quan chủ trì; công tác phối hợp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; về kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát được quan tâm thực hiện cơ bản đáp ứng yêu cầu đề ra.

- Về kết quả đạt được đã nêu cụ thể ở kết quả thực hiện 03 Chương trình nêu trên, qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng lên; quá trình đô thị hóa đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; thực hiện toàn diện, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo để nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần, phấn đấu tăng bình quân từ 1% - 1,5%/năm tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em đạt hiệu quả; hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố, tăng cường, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước...

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn, tồn tại, hạn chế đã nêu trong quá trình đánh giá kết quả thực hiện 03 Chương trình nêu trên, chủ yếu:

+ Việc ban hành và triển khai cụ thể hóa các quy định của văn bản Trung ương đối với 03 Chương trình MTQG còn chậm, chưa hoàn thành, một số văn bản tỉnh đang xây dựng như: Xây dựng cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG, giữa các Chương trình MTQG và các chương trình dự án khác trên địa bàn tỉnh; cơ chế huy động các nguồn lực khác; quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn; ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù; quy định về mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết để triển khai hình thức Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; quy định về Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất thực hiện hình thức Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

+ Việc tổ chức triển khai thực hiện Dự án, Tiểu dự án thành phần thuộc các Chương trình, tiến độ giải ngân vốn các Chương trình MTQG còn chậm.

+ Công tác kiểm tra, giám sát có thực hiện nhưng chưa thường xuyên, chưa liên tục từ cấp tỉnh đến huyện và xã; việc xây dựng văn bản chỉ đạo, điều hành tại địa phương còn chậm,...

- Nguyên nhân hạn chế:

+ Việc ban hành các văn bản quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền của các Bộ, cơ quan Trung ương còn chậm và chưa đồng bộ, kịp thời, ảnh hưởng đến công tác triển khai, tổ chức thực hiện các Chương trình.

+ Công tác phối hợp của một số sở, ngành tỉnh trong thực hiện Chương trình MTQG còn một số ý kiến khác nhau, chưa thống nhất trong thủ tục, trình tự thực hiện.

+ Kết cấu hạ tầng ở một số vùng đồng bào DTTS vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển; trình độ dân trí, nguồn nhân lực trong vùng đồng bào chưa đồng đều.

+ Một số địa phương cấp huyện, xã do điều kiện, thay đổi cán bộ lãnh đạo nên trong công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình còn lúng túng; số lượng cán bộ công chức hệ thống công tác dân tộc chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao trong giai đoạn hiện nay (vừa quản lý nhà nước, vừa thực hiện các dự án).

4. Bài học kinh nghiệm

- Các cấp ủy, chính quyền địa phương phải quan tâm chỉ đạo, điều hành tập trung, quyết liệt thực hiện các chương trình; thực hiện tốt việc công khai dân chủ, tổ chức tuyên truyền rộng rãi trong nội bộ và nhân dân về các chính sách của Đảng và Nhà nước thì việc thực hiện đạt kết quả cao.

- Các địa phương làm tốt vai trò tham mưu với cấp ủy cùng cấp, thống nhất, cùng thực hiện; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, kịp thời phát hiện, tháo gỡ, những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện sẽ đạt hiệu quả cao.

- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và ở địa phương thông qua các chương trình, kế hoạch liên ngành thì việc tổ chức triển khai thực hiện đạt kết quả tốt.

- Phát huy tối đa mọi nguồn lực của xã hội, kết hợp làm tốt công tác lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư như các Chương trình mục MTQG; Chương trình viện trợ phi Chính phủ có cùng mục tiêu, sẽ làm tăng giá trị, quy mô công trình, dự án, chính sách, hiệu quả kinh tế - xã hội được nâng cao.

Phần 3

GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Giải pháp

Để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình MTQG được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, trong thời gian tới cần tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

- Tiếp tục xác định công tác tuyên truyền, vận động là việc làm thiết thực, thường xuyên và liên tục; các ngành, các cấp tổ chức quán triệt, tuyên truyền các

văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ, ý nghĩa tầm quan trọng của các Chương trình MTQG tại địa phương đến cán bộ, đảng viên và nhân dân; cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, tiên phong, tích cực tham gia xây dựng các Chương trình MTQG tại địa phương; đẩy mạnh công tác truyền thông, thường xuyên cập nhật, đưa tin về các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay trên các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến và nhân rộng.

- Tập trung hoàn thiện các cơ chế, chính sách, văn bản về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn theo quy định.

- Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các các Chương trình MTQG; tập trung xây dựng kế hoạch thực hiện các Chương trình hàng năm cụ thể, nêu rõ trách nhiệm từng cơ quan, đơn vị, địa phương để tạo sự chủ động trong triển khai thực hiện ngay khi có quyết định của cấp có thẩm quyền; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ thực hiện các Chương trình thông qua hoạt động chỉ đạo điều hành của Ban Chỉ đạo các cấp để kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp xử lý.

- Tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “*Trà Vinh cùng cả nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025*” và các phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*”, “*Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch*”, xây dựng cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp. Có cơ chế bình xét, khen thưởng nhằm khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân và hệ thống chính trị thi đua đạt các mục tiêu của các chương trình; tổ chức tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân, hợp tác xã, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong xây dựng các chương trình mục tiêu tại địa phương...

2. Đề xuất, kiến nghị

- Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

+ Sớm ban hành định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1 của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

+ Xem xét, điều chỉnh Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc cho phù hợp với tình hình hiện nay (vì số liệu rà soát đề xuất ban hành 02 Quyết định này từ năm 2019 theo chuẩn nghèo đa chiều cũ và hiện nay có nhiều xã đã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới sẽ thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với các xã khu vực III, khu vực II trong khi các xã này vẫn còn một số áp đạt tiêu chí áp đặc biệt khó khăn).

- Các Bộ, ngành, cơ quan liên quan ở Trung ương:

+ Bộ Thông tin và Truyền thông sớm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 2 Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi.

+ Các cơ quan chủ quản các chương trình ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình nhằm tạo điều kiện cho địa phương dễ hiểu, dễ thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025,

giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo Đoàn giám sát của Quốc hội khóa XV năm./.

Nơi nhận:

- Đoàn Giám sát của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- Ủy ban dân tộc;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT; LĐTBXH;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- LĐVP;
- Các Phòng: NN, CNXD, KT;
- Lưu: VT, KGVX. 03

CHỦ TỊCH *red*



Lê Văn Hân



PHỤ LỤC SỐ 01
TỔNG HỢP KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XỬ LÝ TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CỦA TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 49 /BC- UBND ngày 07/ 3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Nguyên nhân/ nội dung khó khăn, vướng mắc tại các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn do Trung ương ban hành	Cơ quan chịu trách nhiệm về vướng mắc, bất cập	Đề xuất kiến nghị hướng khắc phục
1	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG	Giao địa phương (HĐND tỉnh; UBND tỉnh,...) ban hành nhiều văn bản, định mức,... Tỉnh phải tập trung xây dựng cùng lúc nhiều văn bản mới, mất nhiều thời gian do phải thực hiện theo quy trình, thủ tục quy định dẫn đến việc một số văn bản của tỉnh chưa ban hành kịp thời.		
2	Các Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022; 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022; 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025	Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về một số nội dung, mức chi thực hiện hoạt động, dự án... việc thực hiện quy trình xây dựng các văn bản nên trên ảnh hưởng tiến độ triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn trong năm 2022	Bộ Tài chính	

3	Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Chưa có cơ sở triển khai thực hiện và giải ngân vốn.	Thủ tướng Chính phủ	Sớm ban hành để làm cơ sở triển khai thực hiện
4	Bộ Thông tin và Truyền thông chưa ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 2 Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chưa có cơ sở triển khai thực hiện và giải ngân vốn.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Sớm ban hành để làm cơ sở triển khai thực hiện
5	Theo khoản 2, Điều 29, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính có nêu "...Quy mô thực hiện mô hình, định mức kinh tế kỹ thuật, nội dung cụ thể của mô hình theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường"	Chưa có cơ sở triển khai thực hiện	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sớm ban hành hướng dẫn để làm cơ sở triển khai thực hiện



PHỤ LỤC SỐ 02

KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 07/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đã ban hành		Đang trong quá trình xây dựng	Dự kiến không ban hành	Ghi chú
	Số hiệu, tên quy định	Nội dung chính của chính sách			
A	VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TRIỂN KHAI CHUNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG				
1	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
2	Quyết định số số 59/QĐ-BCĐ ngày 26/7/2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh	Ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
3	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG			
4	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Về bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình MTQG			
5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023			
6	Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG			

7	Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh	Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình MTQG			
8	Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023			
9	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG, giữa các Chương trình MTQG và các chương trình dự án khác trên địa bàn tỉnh	Đang xây dựng		
10	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các CTMTQG	Đang xây dựng		
11	UBND tỉnh	Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn	Đang xây dựng		
12	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù	Đang rà soát báo cáo cấp thẩm quyền		
13	UBND tỉnh	Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng	Đang xây dựng		
14	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quy định về mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết để triển khai hình thức Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Đang xây dựng		
B	VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TRIỂN KHAI TỪNG CHƯƠNG TRÌNH CỤ THỂ				
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				

1	Nghị quyết số 03/2022/NQ-HBND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh, giải đoàn 2021 - 2025			
2	Nghị quyết số 54/NQ-HBND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thông qua Đề án xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025			
3	Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; quy định thi xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giải đoàn 2021 - 2025			
4	Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giải đoàn 2021 - 2025			
5	Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giải đoàn 2021 - 2025			
6	Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giải đoàn 2021 - 2025			
7	Quyết định quyết số 1417/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Trà Vinh giải đoàn 2021 - 2025			

8	Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc thành lập Ban xây dựng "Đê an xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025"			
9	Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc kiện toàn Hội đồng tham định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
10	Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc thành lập Đoàn tham định xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu; tham tra huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và thị xã, thành phố hoàn thành vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
11	Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc thành lập Đoàn tham định xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu; tham tra huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và thị xã, thành phố hoàn thành vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
12	Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Bộ tiêu chí áp nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
13	Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành tiêu chuẩn "Áp văn hóa; Áp nông thôn mới"; Gia đình văn hóa, nông thôn mới" trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			

14	Quyết định số 2207/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình môi trường và công nghệ xử lý chất thải rắn đô thị Vinh đến năm 2025			
15	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
16	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
17	Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
18	Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
19	Quyết định số 72/QĐ-BCĐ ngày 05/9/2022 của Ban Chỉ đạo tỉnh	Ban hành Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025			
20	Kế hoạch số 45/KH-BCĐ ngày 26/6/2022 của Ban Chỉ đạo tỉnh	Phân công thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022			
21	Kế hoạch số 66/KH-BCĐ ngày 22/8/2022 của Ban Chỉ đạo tỉnh	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh năm 2022			

22	Nghi quyết số 01/2023/NQ-HBND tỉnh HBND ngày 27/02/2023 của	Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025			
CHƯƠNG TRÌNH MTOG GIAM NGHEO BEN VUNG					
1	Nghi quyết số 04/2022/NQ-HBND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh			
2	Nghi quyết số 18/2022/NQ-HBND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
3	Nghi quyết số 31/2022/NQ-HBND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Ban hành quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thuộc Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
4	Nghi quyết số 32/2022/NQ-HBND ngày 29/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
5	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			

6	Kê hoạch số 56/KH-UBND ngày 09/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh năm 2022			
7	Kê hoạch số 62/KH-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh năm 2023			
8	Kê hoạch số 1696/KH-SLĐTBXH ngày 02/8/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Giám sát, đánh giá Chương trình năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt tại Công văn số 3459/UBND-KGVX ngày 11/8/2022			
9	Kê hoạch số 2131/KH-SLĐTBXH ngày 21/9/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh phê duyệt tại Công văn số 4405/UBND-KGVX ngày 29/9/2022			
III CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DTTS&MN					
1	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
2	Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			

3	Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 12/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
4	Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
5	Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 5 trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			
6	Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh			

8	<p>Công văn số 5351/UBND-KGVX ngày 23/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh</p>	<p>Tổ chức Hội nghị biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào DTTS năm 2021 - 2022</p>		
7	<p>Công văn số 5353/UBND-KGVX ngày 23/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh</p>	<p>Việc thực hiện Tiêu dự án 2, Dự án 9 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS năm 2022 trên địa bàn tỉnh</p>		

PHỤ LỤC SỐ 03
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Xem theo Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 07/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Nội dung	VỐN THӨĐ KẾ HOẠCH											VỐN THỰC TẾ PHÂN BỐ											Đơn vị		
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022				Năm 2023				Tổng số 2021-2023	Năm 2022					Năm 2023									
			Tổng số	NSTU		NSDP		Tổng số	NSTU			NSDP		Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ phân bổ so với KH (%)	Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ phân bổ so với KH (%)	
				DTPT	SN	DTPT	SN		DTPT	SN		DTPT	SN		DTPT	SN	DTPT	SN			DTPT	SN	DTPT			SN
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	576.443	296.160	100.770	23.390	172.000	-	280.283	84.370	25.913	170.000	-	576.443	296.160	100.770	23.390	172.000	-	100	280.283	84.370	25.913	170.000	-	100	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu	527.140	272.770	100.770	-	172.000	-	254.370	84.370	-	170.000	-	527.140	272.770	100.770	-	172.000	-	100	254.370	84.370	-	170.000	-	100	
2	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện nông thôn mới theo quy hoạch	7.500	1.900	-	1.900	-	-	5.600	-	5.600	-	-	7.500	1.900	-	1.900	-	-	100	5.600	-	5.600	-	-	100	
3	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	5.800	2.900	-	2.900	-	-	2.900	-	2.900	-	-	5.800	2.900	-	2.900	-	-	100	2.900	-	2.900	-	-	100	
4	Chương trình mới xã mới sản phẩm	8.200	4.100	-	4.100	-	-	4.100	-	4.100	-	-	8.200	4.100	-	4.100	-	-	100	4.100	-	4.100	-	-	100	
5	Phát triển du lịch nông thôn	1.300	1.000	-	1.000	-	-	300	-	300	-	-	1.300	1.000	-	1.000	-	-	100	300	-	300	-	-	100	
6	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	5.000	2.500	-	2.500	-	-	2.500	-	2.500	-	-	5.000	2.500	-	2.500	-	-	100	2.500	-	2.500	-	-	100	
7	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	7.400	3.700	-	3.700	-	-	3.700	-	3.700	-	-	7.400	3.700	-	3.700	-	-	100	3.700	-	3.700	-	-	100	
8	Thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	600	300	-	300	-	-	300	-	300	-	-	600	300	-	300	-	-	100	300	-	300	-	-	100	
9	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số	300	150	-	150	-	-	150	-	150	-	-	300	150	-	150	-	-	100	150	-	150	-	-	100	
10	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	5.900	2.950	-	2.950	-	-	2.950	-	2.950	-	-	5.900	2.950	-	2.950	-	-	100	2.950	-	2.950	-	-	100	
11	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em	400	200	-	200	-	-	200	-	200	-	-	400	200	-	200	-	-	100	200	-	200	-	-	100	
12	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ cấp xã và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	1.719	865	-	865	-	-	854	-	854	-	-	1.719	865	-	865	-	-	100	854	-	854	-	-	100	
13	Truyền thông về Nông thôn mới	1.438	768	-	768	-	-	670	-	670	-	-	1.438	768	-	768	-	-	100	670	-	670	-	-	100	
14	Thực hiện các chương trình chuyển đổi	2.100	1.200	-	1.200	-	-	900	-	900	-	-	2.100	1.200	-	1.200	-	-	100	900	-	900	-	-	100	
15	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1804/QĐ-TTg)	400	200	-	200	-	-	200	-	200	-	-	400	200	-	200	-	-	100	200	-	200	-	-	100	
16	Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới (Quyết định số 167A/QĐ-TTg)	500	300	-	300	-	-	200	-	200	-	-	500	300	-	300	-	-	100	200	-	200	-	-	100	
17	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	746	357	-	357	-	-	389	-	389	-	-	746	357	-	357	-	-	100	389	-	389	-	-	100	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	80.232	23.798	845	22.953	-	-	56.434	2.970	53.464	-	-	80.232	23.798	845	22.953	-	-	100	56.434	2.970	53.464	-	-	100	
1	Đự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	25.900	7.360	-	7.360	-	-	18.540	-	18.540	-	-	25.900	7.360	-	7.360	-	-	100	18.540	-	18.540	-	-	100	
2	Đự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	13.951	3.185	-	3.185	-	-	10.766	-	10.766	-	-	13.951	3.185	-	3.185	-	-	100	10.766	-	10.766	-	-	100	
	Tiền dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	11.362	3.185	-	3.185	-	-	8.177	-	8.177	-	-	11.362	3.185	-	3.185	-	-	100	8.177	-	8.177	-	-	100	
	Tiền dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	2.589	-	-	-	-	-	2.589	-	2.589	-	-	2.589	-	-	-	-	-	100	2.589	-	2.589	-	-	100	
3	Đự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp	25.509	8.278	-	845	-	-	17.231	-	14.260	-	-	25.509	8.278	-	845	-	-	100	17.231	-	14.260	-	-	100	

TT	Nội dung	VỐN THIỆC KẾ HOẠCH											VỐN THỰC TẾ PHÂN BỐ											Ghi chú							
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022				Năm 2023				Tổng số 2021-2023	Năm 2022				Năm 2023															
			Tổng số	NSTU		NSDP		Tổng số	NSTU			NSDP		Tổng số	NSTU		NSDP		Ty lệ phân bổ so với KH (%)	Tổng số	NSTU		NSDP		Ty lệ phân bổ so với KH (%)						
				DTPT	SN	DTPT	SN		DTPT	SN		DTPT	SN		DTPT	SN	DTPT	SN			DTPT	SN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	Tiền dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	14.006	5.322	-	5.322	-	-	8.684	-	-	8.684	-	-	14.006	5.322	-	5.322	-	-	100	8.684	-	-	8.684	-	-	-	-	100		
	Tiền dự án 3, Hỗ trợ việc làm bền vững	11.503	2.956	845	2.111	-	-	8.547	2.970	5.577	-	-	11.503	2.956	845	2.111	-	-	100	8.547	2.970	5.577	-	-	-	-	-	100			
4	Dự án 6, Truyền thông và giám sát về thông tin	6.656	1.782	-	1.782	-	-	4.874	-	-	4.874	-	-	6.656	1.782	-	1.782	-	-	100	4.874	-	-	4.874	-	-	-	-	100		
	Tiền dự án 1, Giám sát về thông tin	4.876	1.459	-	1.459	-	-	3.417	-	-	3.417	-	-	4.876	1.459	-	1.459	-	-	100	3.417	-	-	3.417	-	-	-	-	100		
	Tiền dự án 2, Truyền thông về giám sát địa chỉ	1.780	323	-	323	-	-	1.457	-	-	1.457	-	-	1.780	323	-	323	-	-	100	1.457	-	-	1.457	-	-	-	-	100		
5	Dự án 7, Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	8.216	3.193	-	3.193	-	-	5.023	-	-	5.023	-	-	8.216	3.193	-	3.193	-	-	100	5.023	-	-	5.023	-	-	-	-	100		
	Tiền dự án 1, Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5.359	2.086	-	2.086	-	-	3.273	-	-	3.273	-	-	5.359	2.086	-	2.086	-	-	100	3.273	-	-	3.273	-	-	-	-	100		
	Tiền dự án 2, Giám sát, đánh giá	2.857	1.107	-	1.107	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	2.857	1.107	-	1.107	-	-	100	1.750	-	-	1.750	-	-	-	-	100		
III	CHƯƠNG TRÌNH MTOC VỀ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTTSA.NN	469.271	167.392	109.740	57.452	-	-	301.879	141.905	159.974	-	-	469.271	166.891	109.740	57.151	-	-	100	301.879	141.905	159.974	-	-	-	-	-	100			
1	Dự án 1, Giải quyết tình trạng đói nghèo, nhà ở, đất sản xuất, nước sạch sinh hoạt	115.735	42.466	27.108	15.358	-	-	73.269	30.593	42.676	-	-	115.735	42.466	27.108	15.358	-	-	100	73.269	30.593	42.676	-	-	-	-	-	100			
2	Dự án 3, Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuẩn giá trị	40.608	13.244	6.181	7.063	-	-	27.364	8.286	19.078	-	-	40.608	13.244	6.181	7.063	-	-	100	27.364	8.286	19.078	-	-	-	-	-	100			
	Tiền dự án 2, Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lên quy, thúc đẩy hoạt sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào ĐTTSA.NN	40.608	13.244	6.181	7.063	-	-	27.364	8.286	19.078	-	-	40.608	13.244	6.181	7.063	-	-	100	27.364	8.286	19.078	-	-	-	-	-	100			
3	Dự án 4, Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	137.347	57.585	55.685	1.900	-	-	79.762	74.647	5.115	-	-	137.347	57.585	55.685	1.900	-	-	100	79.762	74.647	5.115	-	-	-	-	-	100			
	Tiền dự án 1, Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	137.347	57.585	55.685	1.900	-	-	79.762	74.647	5.115	-	-	137.347	57.585	55.685	1.900	-	-	100	79.762	74.647	5.115	-	-	-	-	-	100			
4	Dự án 5, Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	131.822	40.696	14.343	26.353	-	-	91.126	19.227	71.899	-	-	131.822	40.696	14.343	26.353	-	-	100	91.126	19.227	71.899	-	-	-	-	-	10			
	Tiền dự án 1, Đổi mới hoạt động, cung cấp phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú trường phổ thông dân tộc bán trú trường phổ thông cơ học sinh ở bán trú và nhà trẻ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	44.885	17.407	14.343	3.064	-	-	27.478	19.227	8.251	-	-	44.885	17.407	14.343	3.064	-	-	100	27.478	19.227	8.251	-	-	-	-	-	100			
	Tiền dự án 2, Đổi phương thức thực hiện học, đào tạo theo yêu cầu học, dạy học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.382	2.387	-	2.387	-	-	6.995	-	6.995	-	-	9.382	2.387	-	2.387	-	-	100	6.995	-	-	6.995	-	-	-	-	100			
	Tiền dự án 3, Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.183	19.820	-	19.820	-	-	53.363	-	53.363	-	-	73.183	19.820	-	19.820	-	-	100	53.363	-	-	53.363	-	-	-	-	100			

TT	Nội dung	VỐN THIỆO KẾ HOẠCH											VỐN THỰC TẾ PHÂN BỐ											Ghi chú							
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022				Năm 2023				Tổng số 2021-2023	Năm 2022				Năm 2023															
			Tổng số	NSTU		NSDP		Tổng số	NSTU			NSDP		Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ phân bổ so với KH (%)	Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ phân bổ so với KH (%)						
				DTPT	SN	DTPT	SN		DTPT	SN		DTPT	SN		DTPT	SN	DTPT	SN			DTPT	SN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Thực hiện dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	4.372	1.082	-	1.082	-	-	3.290	-	-	-	-	4.372	1.082	-	-	-	1.082	-	-	-	-	-	100	3.290	-	-	-	-	-	100
5	Dự án 6: Hào sắn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	16.934	6.480	5.153	1.327	-	-	10.454	6.908	3.546	-	-	16.934	6.480	5.153	1.327	-	-	6.908	3.546	-	-	100	10.454	6.908	3.546	-	-	-	100	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4.521	1.201	-	1.201	-	-	3.320	-	3.320	-	-	4.521	1.201	-	-	-	1.201	-	-	-	-	100	3.320	-	3.320	-	-	-	100	
7	Dự án 8: Thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em	6.610	1.790	-	1.790	-	-	4.820	-	4.820	-	-	6.610	1.790	-	-	-	1.790	-	-	-	-	100	4.820	-	4.820	-	-	-	100	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.548	631	-	631	-	-	1.917	-	1.917	-	-	2.548	631	-	-	-	631	-	-	-	-	100	1.917	-	1.917	-	-	-	100	
	Thực hiện dự án 2: Giảm thiểu tình trạng sa mạc và hạn chế suy thoái môi trường trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.548	631	-	631	-	-	1.917	-	1.917	-	-	2.548	631	-	-	-	631	-	-	-	-	100	1.917	-	1.917	-	-	-	100	
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	13.146	3.299	1.270	2.029	-	-	9.847	2.244	7.603	-	-	13.146	3.299	1.270	1.528	-	-	2.244	7.603	-	-	100	9.847	2.244	7.603	-	-	-	100	
	Thực hiện dự án 1: Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tiên tiến, phát huy vai trò của người có kỹ thuật, phổ biến, giao tiếp, phát huy, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào truyền thống phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án lồng ghép và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.542	1.528	-	1.528	-	-	6.014	-	6.014	-	-	7.542	1.528	-	-	-	1.528	-	-	-	-	100	6.014	-	6.014	-	-	-	100	
	Thực hiện dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.163	1.446	1.270	176	-	-	2.717	2.244	473	-	-	4.163	1.446	1.270	176	-	-	2.244	473	-	-	100	2.717	2.244	473	-	-	-	100	
	Thực hiện dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.441	325	-	325	-	-	1.116	-	1.116	-	-	1.441	325	-	-	-	325	-	-	-	-	100	1.116	-	1.116	-	-	-	100	



PHỤ LỤC SỐ 04

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 07/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

TT	Nội dung	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ											ĐÓNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										KẾ HOẠCH NGÂN VỐN - KINH DOANH		Ghi chú	
		Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG được giao tại Quyết định của TTCP				Tình hình giải ngân vốn ủy kế đến 31/12/2022			Ước giải ngân đến 31/12/2023 (bao gồm vốn 2022 chuyển sang 2023)				Kế hoạch vốn NSRP				Tình hình giải ngân vốn đến 31/12/2022			Ước giải ngân đến 31/12/2023 (bao gồm vốn 2022 chuyển sang 2023)			Năm 2022	Năm 2023		
		Năm 2022		Năm 2023		Vốn DTPT	Vốn SN	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) năm 2022	Vốn DTPT	Vốn SN	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)	Tổng số vốn đối ứng của địa phương	Năm 2022		Năm 2023		Vốn DTPT	Vốn SN	Tỷ lệ so với KH để ra (%) năm 2022	Vốn DTPT	Vốn SN	Tỷ lệ so với KH để ra (%)				
		Vốn DTPT	Vốn SN	Vốn DTPT	Vốn SN								Vốn DTPT	Vốn SN	Vốn DTPT	Vốn SN							Vốn DTPT	Vốn SN		
1	TỔNG SỐ	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25	26	27	28	29
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	233.443	100.770	23.390	83.370	25.913	95.637	8.002	83,4	80.370	40.000	93	342.000	172.000		170.000		155.000		90,2	170.000		95	80.570		
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	80.252	845	22.953	2.970	53.464		1.051	4,4	3.700	75.000	98												81.800		
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỀ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	469.271	109.740	57.652	141.905	159.974	52.681	8.457	48	190.000	185.000	92												50.000		

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

PHỤ LỤC SỐ 05

(Kèm theo Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 07/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Nội dung	Số lượng	Đvt	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022	Kết quả đạt được năm 2022	Tỷ lệ đạt được so với chỉ tiêu KH năm 2022 (%)	Tỷ lệ đạt được so với chỉ tiêu KH GD 2021-2025 (%)	1	
								Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
		3	4	5	6	7	8	11	
3.1	Tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới								
3.2	Cấp huyện								
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	3	huyện	2	2	100	66		
-	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	2	huyện	0	0	0	0		
-	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	1	huyện	0	0	0	0		
3.3	Cấp xã								
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	15,3 (13 xã)	%	3,53 (3 xã)	3,53 (3 xã)	100	100		

-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	57,6% (49 xã)	%	6,66 (10 xã)	6,66 (10 xã)	100	53,1	
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu	15% (9 xã)	%	3,33 (2 xã)	3,33 (2 xã)	100	22,22	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022 - 2025	0,5	%	0,5	1,68	Vượt chỉ tiêu		
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022 - 2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	3	3	1,31	Không đạt		
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn							
-	Số xã	Xã	2/2	2	2	100	100	
-	Tỷ lệ xã	%	100					
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn							
-	Số ấp	ấp	5/10	2	2	100	40	
-	Tỷ lệ ấp	%	50					